

Số: 46 /TB-CN

Đồng Nai, ngày 17... tháng 3 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

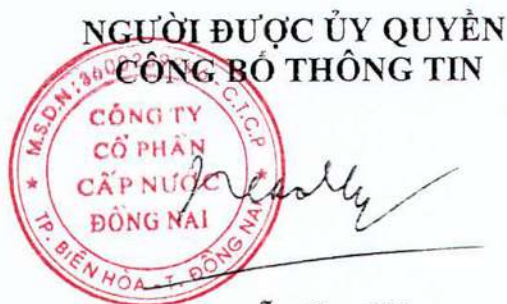
2. Giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm văn bản số 162/CN-TCKT ngày 15/3/2021).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ...17.../3/2021 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - HĐQT, Giám đốc Công ty;
 - Trưởng Ban Kiểm soát;
 - Lưu: VT, TCHC.
- E/HIẾN/CÔNG TY/CBT/2021



Nguyễn Cao Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Văn Chất	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Trần Trung Chiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Ông Đặng Văn Chất	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Hà	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm công ty là 299.383.402.148 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Nhóm công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty tiếp tục hoạt động liên tục.



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Số: 239/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 11 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm công ty là 299.383.402.148 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Nhóm công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2021-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		290.974.001.515	240.962.797.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	109.266.207.775	59.817.273.278
1. Tiền	111		33.266.207.775	36.817.273.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.000.000.000	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.266.296.247	62.866.295.180
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	70.266.296.247	62.866.295.180
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.618.399.903	67.555.269.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	46.544.709.918	53.719.977.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.388.173.194	4.924.959.423
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.308.723.075	11.079.087.402
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(2.623.206.284)	(2.168.754.708)
IV. Hàng tồn kho	140		38.429.755.572	43.552.425.040
1. Hàng tồn kho	141	4.5	38.429.755.572	43.552.425.040
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.393.342.018	7.171.534.359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	516.029.224	125.711.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.219.969.326	3.566.359.913
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	8.657.343.468	3.479.462.944
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.258.499.339.909	3.439.212.854.407
I. Tài sản cố định	220		3.047.596.832.122	3.224.591.595.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	2.741.071.906.187	2.910.322.930.931
Nguyên giá	222		4.910.934.677.694	4.850.493.126.936
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.169.862.771.507)	(1.940.170.196.005)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	306.524.925.935	314.268.665.027
Nguyên giá	228		356.143.750.291	356.092.593.291
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.618.824.356)	(41.823.928.264)
II. Bất động sản đầu tư	230		923.546.489	974.336.909
1. Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(346.214.018)	(295.423.598)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.825.683.398	140.404.617.814
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	151.825.683.398	140.404.617.814
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	37.626.594.646	32.931.314.431
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.556.872.156	29.941.591.941
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(80.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.526.683.254	40.310.989.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	20.506.809.191	40.191.744.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.874.063	119.244.376
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.549.473.341.424	3.680.175.651.837

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.057.470.374.875	2.228.632.284.378
I. Nợ ngắn hạn	310		590.357.403.663	597.605.500.140
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	60.274.204.660	44.674.497.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	11.420.832.359	36.311.253.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	6.963.585.924	7.815.727.525
4. Phải trả người lao động	314	4.13	53.132.070.574	31.575.638.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	23.350.205.292	18.039.251.419
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	10.205.644.570	8.013.177.060
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	407.046.758.564	439.806.846.385
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.964.101.720	11.369.107.986
II. Nợ dài hạn	330		1.467.112.971.212	1.631.026.784.238
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.11	3.867.902.036	3.867.902.036
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	2.955.796.132	2.826.826.409
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.460.289.273.044	1.624.332.055.793
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.492.002.966.549	1.451.543.367.459
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	1.492.002.966.549	1.449.741.677.729
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.575.720.084	64.912.313.912
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		310.885.049.040	298.656.186.508
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		153.094.952.481	132.074.861.739
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		157.790.096.559	166.581.324.769
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		106.794.548.858	105.425.528.742
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	1.801.689.730
1. Nguồn kinh phí	431		-	1.801.689.730
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.549.473.341.424	3.680.175.651.837



Phạm Thị Hồng
 Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thu Oanh
 Kế Toán Trưởng

Trần Hoàng Anh Phương
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.115.651.528.121	1.072.311.869.099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.002.701	23.320.281
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.115.639.525.420	1.072.288.548.818
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	667.886.576.723	668.747.912.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		447.752.948.697	403.540.636.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.680.110.287	7.562.727.370
7. Chi phí tài chính	22	5.4	155.965.690.200	98.399.148.460
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		68.431.454.795	78.231.093.175
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(3.696.319.785)	1.130.932.905
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	65.033.574.831	69.530.690.532
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	61.960.842.729	64.210.346.496
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		167.776.631.439	180.094.110.883
12. Thu nhập khác	31		6.099.151.174	6.098.200.013
13. Chi phí khác	32		1.485.383.839	2.481.434.666
14. Lợi nhuận khác	40		4.613.767.335	3.616.765.347
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		172.390.398.774	183.710.876.230
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	10.467.983.469	11.687.639.487
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		99.370.313	79.496.250
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		161.823.044.992	171.943.740.493
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		149.286.960.504	160.924.670.582
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.536.084.488	11.019.069.911
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.3	1.336	1.440
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	1.336	1.440



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Trần Hoàng Anh Phương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		172.390.398.774	183.710.876.230
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	241.159.847.518	250.954.852.330
Các khoản dự phòng	03		374.451.576	(838.403.096)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	87.319.178.816	18.879.142.543
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.969.408.786)	(6.948.633.866)
Chi phí lãi vay	06	5.4	68.431.454.795	78.231.093.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		564.705.922.693	523.988.927.316
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.478.680.674	133.018.920.944
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.122.669.468	(3.746.383.145)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.418.817.956)	(133.105.238.804)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		19.294.618.006	32.617.480.553
Tiền lãi vay đã trả	14		(61.833.615.837)	(73.506.229.389)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(15.637.326.305)	(27.504.451.045)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.661.146.230	3.063.280.855
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.539.128.164)	(26.018.580.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		518.834.148.809	428.807.726.461
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(77.501.709.559)	(129.749.483.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		725.247.272	1.170.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(81.900.001.067)	(47.866.295.180)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		71.500.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.628.881.299	5.063.155.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.547.582.055)	(171.382.077.956)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	434.637.347.260	592.793.298.776
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(717.833.716.117)	(777.049.671.279)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(108.641.263.400)	(88.939.203.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(391.837.632.257)	(273.195.576.028)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		49.448.934.497	(15.769.927.523)
Tiền và tương đương tiền đầu	60		59.817.273.278	75.587.200.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	109.266.207.775	59.817.273.278



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Trần Hoàng Anh Phương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600259296 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty đã đăng ký giao dịch chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DWC tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99	639.891.000	63,99
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01	360.109.000	36,01
Cộng		1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

- Chi nhánh cấp nước Tân Định;
- Chi nhánh cấp nước Thiện Tân;
- Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc;
- Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch;
- Chi nhánh cấp nước Vĩnh An;
- Chi nhánh cấp nước Long Bình;
- Chi nhánh cấp nước Biên Hòa;
- Chi nhánh cấp nước Long Thành;
- Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú;

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31/12/2020 là 1.060 (31/12/2019 là: 932).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, Số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	52,44%	52,44%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	51,00%	51,00%

1.7. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	36%	36%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25%	25%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.6. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm công ty là 299.383.402.148 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Nhóm công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty liên doanh liên kết.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động xây lắp).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hoá thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hoá theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|---|-----------------|
| ▪ Dịch vụ cung cấp nước: | 5% |
| ▪ Dịch vụ lắp đặt công trình từ nguồn kinh phí công cộng: | Không chịu thuế |
| ▪ Dịch vụ lắp đặt khác: | 10% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	171.182.320	337.435.818
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.095.025.455	36.479.837.460
Các khoản tương đương tiền	76.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	109.266.207.775	59.817.273.278

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 2,9% đến 3,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 5,8% – 7,6%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	25.000.000.000	19.648.328.609	15.000.000.000	14.839.863.372
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai	7.800.368.003	14.908.543.547	7.800.368.003	15.101.728.569
Cộng	32.800.368.003	34.556.872.156	22.800.368.003	29.941.591.941

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	3.040.320.000	-	1.039.722.490	1.681.677.000	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	2.030.000.000	2.100.000.000	-	2.030.000.000	1.950.000.000	(80.000.000)
Cộng	3.069.722.490	5.140.320.000	-	3.069.722.490	3.631.677.000	(80.000.000)

Nhóm công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Nhóm công ty đang nắm giữ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	298.747.149	293.627.249
Phải thu từ khách hàng khác	46.245.962.769	53.426.350.207
Cộng	46.544.709.918	53.719.977.456

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.266.755.561	643.549.277	2.417.920.461	249.165.753

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.626.996.163	-	38.057.190.301	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.495.795.211	-	5.275.124.489	-
Công cụ, dụng cụ	188.661.700	-	220.110.250	-
Hàng hoá	118.302.498	-	-	-
Cộng	38.429.755.572	-	43.552.425.040	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1 và giai đoạn 2 (a)	105.544.349.019	105.305.686.779
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2 (b)	15.254.472.772	23.038.164.426
Các dự án khác	31.026.861.607	12.060.766.609
Cộng	<u>151.825.683.398</u>	<u>140.404.617.814</u>

- (a) Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư là 3.567.712.000.000 VND. Dự án đang ở giai đoạn thiết kế chi tiết và hỗ trợ đấu thầu do liên doanh tư vấn Công ty TNHH Nippon Koei, Công ty TNHH Kỹ thuật Dohwa, Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường, và Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International trúng thầu với giá trị đã thực hiện và bàn giao khối lượng là: 101.510.356 JPY, 818.981 USD và 32.812.054.500 VND.
- (b) Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư là 1.277.084.000.000 VND. Dự án đã bàn giao các hạng mục chính. Hiện tại, nhà thầu đang bảo hành công trình, chủ đầu tư đã phối hợp với nhà thầu kiểm tra xác nhận những tồn đọng còn lại đến hết thời gian bảo hành.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	985.122.305.631	1.138.118.430.281	2.667.987.116.839	51.364.759.137	7.900.515.048	4.850.493.126.936
Mua trong kỳ	61.753.580	2.072.841.708	2.835.400.768	297.895.455	-	5.267.891.511
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.039.574.958	8.076.501.742	43.260.341.175	-	-	58.376.417.875
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.202.758.628)	-	-	(3.202.758.628)
Tại ngày 31/12/2020	992.223.634.169	1.148.267.773.731	2.710.880.100.154	51.662.654.592	7.900.515.048	4.910.934.677.694
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2020	433.556.707.771	535.047.712.180	926.509.462.603	39.662.396.362	5.393.917.089	1.940.170.196.005
Khấu hao trong kỳ	37.981.486.820	76.433.702.583	113.509.984.353	4.029.774.878	940.385.496	232.895.334.130
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.202.758.628)	-	-	(3.202.758.628)
Tại ngày 31/12/2020	471.538.194.591	611.481.414.763	1.036.816.688.328	43.692.171.240	6.334.302.585	2.169.862.771.507
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2020	551.565.597.860	603.070.718.101	1.741.477.654.236	11.702.362.775	2.506.597.959	2.910.322.930.931
Tại ngày 31/12/2020	520.685.439.578	536.786.358.968	1.674.063.411.826	7.970.483.352	1.566.212.463	2.741.071.906.187

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 1.193.768.816.929 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 692.935.531.890 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	350.929.202.176	2.814.843.027	2.348.548.088	356.092.593.291
Mua trong kỳ	-	-	51.157.000	51.157.000
Tại ngày 31/12/2020	350.929.202.176	2.814.843.027	2.399.705.088	356.143.750.291
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	38.657.463.332	1.648.865.593	1.517.599.339	41.823.928.264
Khấu hao trong kỳ	7.255.724.676	61.611.160	477.560.256	7.794.896.092
Tại ngày 31/12/2020	45.913.188.008	1.710.476.753	1.995.159.595	49.618.824.356
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	312.271.738.844	1.165.977.434	830.948.749	314.268.665.027
Tại ngày 31/12/2020	305.016.014.168	1.104.366.274	404.545.493	306.524.925.935

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 299.562.633.307 VND đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.180.612.088 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	516.029.224	125.711.502
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản cố định	14.502.946.955	27.667.648.685
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	2.493.762.739	10.890.886.666
Các khoản khác	3.510.099.497	1.633.209.568
Cộng	20.506.809.191	40.191.744.919

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	13.485.639.499	13.485.639.499	8.023.453.981	8.023.453.981
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.835.167.018	4.835.167.018	4.726.534.058	4.726.534.058
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.619.653.070	3.619.653.070	231.000.000	231.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng	2.836.294.026	2.836.294.026	2.069.687.840	2.069.687.840
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	-	-	10.138.530.063	10.138.530.063
Phải trả cho các đối tượng khác	35.497.451.047	35.497.451.047	19.485.291.420	19.485.291.420
Cộng	60.274.204.660	60.274.204.660	44.674.497.362	44.674.497.362

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – xem thêm mục 8	26.876.802	19.222.718.878
Các khách hàng khác	11.393.955.557	17.088.535.046
Cộng	<u>11.420.832.359</u>	<u>36.311.253.924</u>
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – xem thêm mục 8	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khách hàng khác	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	<u>3.867.902.036</u>	<u>3.867.902.036</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	8.537.688	-	26.916.219.775	29.524.394.623	-	2.599.637.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.648.805.780	-	10.467.983.469	15.637.326.305	3.479.462.944	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	338.285.555	3.203.465.520	3.481.452.114	-	616.272.149
Thuế tài nguyên	-	998.678.159	10.307.384.889	10.045.159.931	-	736.453.201
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	433.418.091	254.140.499	252.926.552	-	432.204.144
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.193.204.119	50.837.151.113	49.075.107.865	-	3.431.160.871
Cộng	8.657.343.468	6.963.585.924	101.994.345.265	108.024.367.390	3.479.462.944	7.815.727.525

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	11.003.264.293	12.236.078.900
Các khoản trích trước khác	12.346.940.999	5.803.172.519
Cộng	23.350.205.292	18.039.251.419

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Phí bảo vệ môi trường	3.342.745.616	3.146.333.458
Kinh phí công đoàn	1.879.713.492	1.490.925.252
Tiền nước chưa quyết toán	1.185.836.705	896.111.307
Cổ tức phải trả	267.416.100	358.745.975
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.529.932.657	2.121.061.068
Cộng	10.205.644.570	8.013.177.060
Dài hạn:		
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	1.050.796.132	921.826.409
Cộng	2.955.796.132	2.826.826.409

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	407.046.758.564	407.046.758.564	431.652.286.313	464.412.374.134	439.806.846.385	439.806.846.385
Vay dài hạn	1.460.289.273.044	1.460.289.273.044	108.945.888.004	272.988.670.753	1.624.332.055.793	1.624.332.055.793
Cộng	1.867.336.031.608	1.867.336.031.608	540.598.174.317	737.401.044.887	2.064.138.902.178	2.064.138.902.178

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai	VND	6,7%/năm	79.127.218.867	100.460.341.872	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6,5% - 7%/năm	62.759.233.550	60.394.832.132	(b)
Ngân hàng TMCP Quốc tế	VND	5,5%/năm	4.023.274.739	-	(k)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai	VND	10%/năm	20.951.562.831	59.697.930.420	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	29.227.200.000	22.392.000.000	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,5% - 9,7%/năm	12.595.640.000	12.595.640.000	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	192.369.461.909	173.228.687.293	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,1%/năm	4.836.000.000	4.836.000.000	(h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	-	5.044.248.000	(j)
Cộng			407.046.758.564	439.806.846.385	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	
Vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai	VND	10%/năm	33.078.426.462	48.758.182.933	(c)
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	107.048.621.896	108.729.299.896	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,5% - 9,7%/năm	13.030.531.094	25.626.171.094	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	1.205.639.326.031	1.322.931.397.762	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	578.583.326	1.735.749.994	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,1%/năm	20.556.818.907	25.392.818.907	(h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%	80.356.965.328	78.065.435.207	(i)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	-	13.093.000.000	(j)
Cộng			1.460.289.273.044	1.624.332.055.793	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m³; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Trị An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (g), (h), (i), (j) và (k) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.193.768.816.929 VND và 299.562.633.307 VND – Xem thêm mục 4.7 và mục 4.8.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	45.070.777.828	(64.235.766.100)	253.342.439.213	104.512.066.972	1.383.672.932.580
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	160.924.670.582	11.019.069.911	171.943.740.493
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	19.841.536.084	-	(19.841.536.084)	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(15.698.413.465)	(1.069.336.385)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(80.000.000.000)	(8.971.896.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(70.973.738)	(64.375.756)	(135.349.494)
Tại ngày 01/01/2020	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	64.912.313.912	(64.235.766.100)	298.656.186.508	105.425.528.742	1.449.741.677.729
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	149.286.960.504	12.536.084.488	161.823.044.992
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	28.663.406.172	-	(28.663.406.172)	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(18.394.691.800)	(2.195.168.372)	(20.589.860.172)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(90.000.000.000)	(8.971.896.000)	(98.971.896.000)
Tại ngày 31/12/2020	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	93.575.720.084	(64.235.766.100)	310.885.049.040	106.794.548.858	1.492.002.966.549

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.17.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	149.286.960.504	160.924.670.582
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(15.675.130.853)	(16.897.090.411)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	133.611.829.651	144.027.580.171
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.336	1.440

4.17.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	149.286.960.504	160.924.670.582
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(15.675.130.853)	(16.897.090.411)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	133.611.829.651	144.027.580.171
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	100.000.000	100.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.336	1.440

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại: USD	23.098,63	23.098,63

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp nước	1.073.755.813.681	1.034.682.029.096
Doanh thu hợp đồng dịch vụ lắp đặt	41.194.735.424	37.629.840.003
Doanh thu khác	700.979.016	-
Cộng	<u>1.115.651.528.121</u>	<u>1.072.311.869.099</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	138.238.785.396	139.640.446.352

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn cung cấp nước	624.654.035.313	633.548.247.116
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	42.842.366.181	35.199.665.606
Giá vốn khác	390.175.229	-
Cộng	<u>667.886.576.723</u>	<u>668.747.912.722</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	5.584.971.299	4.837.147.506
Lãi chênh lệch tỷ giá	850.128.988	2.499.571.864
Cổ tức, lợi nhuận được chia	245.010.000	226.008.000
Cộng	<u>6.680.110.287</u>	<u>7.562.727.370</u>

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	87.319.178.816	18.879.142.543
Lãi tiền vay	68.431.454.795	78.231.093.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá	215.056.589	1.208.912.742
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	80.000.000
Cộng	<u>155.965.690.200</u>	<u>98.399.148.460</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	32.927.246.149	32.169.724.560
Chi phí nhân viên	20.136.400.599	22.315.838.735
Chi phí khác	11.969.928.083	15.045.127.237
Cộng	65.033.574.831	69.530.690.532

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	45.210.728.910	44.327.968.226
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.663.403.304	3.766.349.661
Chi phí khác	14.086.710.515	16.116.028.609
Cộng	61.960.842.729	64.210.346.496

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.248.534.473	119.284.103.223
Chi phí nhân công	231.085.747.844	214.581.472.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.159.847.518	250.954.852.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.688.491.942	93.760.659.668
Chi phí khác bằng tiền	46.919.043.228	125.321.238.129
Cộng	792.101.665.005	803.902.325.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	172.390.398.774	183.710.876.230
Điều chỉnh lợi nhuận hợp nhất báo cáo tài chính	14.765.342.532	10.421.965.608
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.643.782.912	1.554.056.936
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(11.711.514.000)	(13.339.242.400)
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	176.669.183.342	182.347.656.374
Trong đó:		
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10% và giảm 50%)</i>	143.703.064.148	155.179.693.744
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)</i>	23.725.905.906	18.852.132.999
<i>Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất thông thường (thuế suất 20%)</i>	9.659.040.164	9.540.460.031
Chi phí thuế TNDN được ưu đãi	9.557.743.798	9.644.197.987
Chi phí thuế TNDN áp dụng thuế suất thông thường	1.931.808.033	1.908.092.006
Truy thu thuế	-	135.349.494
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo nghị định số 114/2020/NĐ-CP	(1.021.568.362)	-
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.467.983.469	11.687.639.487

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	434.637.347.260	592.793.298.776

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(717.833.716.117)	(777.049.671.279)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm công ty là: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Theo khu vực địa lý**

Nhóm Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
4. Các công ty con, công ty liên kết khác thuộc Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Các công ty cùng tập đoàn
5. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong [Tập đoàn/Nhóm công ty] đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
Các công ty cùng tập đoàn	5.238.925	119.025
Cộng – Xem thêm mục 4.3	298.747.149	293.627.249
Phải trả thương mại		
Các công ty cùng tập đoàn	9.678.498.622	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	3.807.140.877	8.023.453.981
Cộng – Xem thêm mục 4.10	13.485.639.499	8.023.453.981

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, tiền lương của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Công ty được chi tiết như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Ông Đặng Văn Chất	Chủ tịch HĐQT / PGĐ	1.092.615.000	444.680.000
Ông Vũ Văn Học	Nguyên Chủ tịch HĐQT	542.460.000	1.335.669.200
Ông Nguyễn Văn Bình	Nguyên Thành viên HĐQT / Nguyên PGĐ	375.394.000	1.023.280.000
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT / Giám đốc	1.393.820.000	846.035.000
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Trần Trung Chiến	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên HĐQT / PGĐ	500.476.000	72.000.000
Ông Phan Hùng	Nguyên thành viên HĐQT / Nguyên GD	-	730.215.800
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Nguyên thành viên HĐQT / Nguyên PGĐ	-	820.300.000
Ông Lê Duy Diệp	Nguyên thành viên HĐQT / Nguyên PGĐ	-	566.900.000
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng	890.070.000	830.170.000
Cộng		<u>5.130.835.000</u>	<u>6.861.250.000</u>

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT

Thù lao của Ban Kiểm soát, tiền lương Trưởng Ban Kiểm soát trong năm như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Nguyễn Công Hiếu	Trưởng BKS	908.080.000	474.240.000
Nguyễn An Quốc	Thành viên BKS	60.000.000	45.000.000
Tăng Tổ Văn	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Phạm Thị Hồng	Nguyên trưởng BKS	-	321.695.000
Phan Thuý Đoan	Nguyên thành viên BKS	-	15.000.000
Cộng		<u>1.028.080.000</u>	<u>915.935.000</u>

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Trích):

	<u>Tại ngày 01/01/2020 VND (Được báo cáo lại)</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020 VND (Đã được báo cáo trước đây)</u>
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.479.462.944	710.804.562
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.815.727.525	12.806.053.830
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	298.656.186.508	290.897.201.821

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2019 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.687.639.487	19.446.624.174
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	171.943.740.493	164.184.755.806
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	160.924.670.582	153.165.685.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.440	1.371
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.440	1.371

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Trích):

	Năm 2019 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tăng, giảm các khoản phải thu	133.018.920.944	125.259.936.257
Tăng, giảm các khoản phải trả	(133.105.238.804)	(125.346.254.117)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Nhóm công ty xác định lại ưu đãi thuế TNDN từ năm 2019 cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hoá thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hoá theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Trần Hoàng Anh Phương
Người lập